VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC KINH TẾ TRUNG - NHẬT ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ĐÔNG Á

TS. LÊ THỊ ÁI LÂM
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Mở đầu

Trong hơn một thập niên trở lại đây, phát triển hợp tác mang màu sắc thể chế đã được các nước Đông Á quan tâm và tập trung nỗ lực. Một trong những ý tưởng và cũng là mục tiêu quan trọng được đưa ra là thành lập Cộng đồng Đông Á. Ý tưởng này thực ra được phôi thai từ cuối 1992, khi Thủ tướng Malaixia Mahathir đưa ra gợi ý thành lập Nhóm Kinh tế Đông Á bao gồm mười ba nước như mô hình 10 + 3 ngày nay. Nhưng sáng kiến này đã bị Mỹ và Úc phản đối và Nhật Bản không ủng hộ, do đó đã bị gạt sang một bên. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á với sự lây lan nhanh chóng đã làm cho các nước nhận thức được rõ hơn về sự cần thiết phải thiết lập các thể chế hợp tác khu vực. Ý tưởng thành lập Cộng đồng Kinh tế Đông Á được Nhóm Tầm nhìn Đông Á đưa ra năm 2001 với mục tiêu chính là kết nối sự liên kết kinh tế thương mại và đầu tư và đã được các nhà lãnh đạo ASEAN +3 đồng ý coi rằng việc thành lập Cộng đồng Kinh tế Đông Á là một mục tiêu chắc chắn và dài hạn vào năm 2004.

Hệ thống kinh tế Đông Á được mong đợi sẽ hình thành từ từ chứ không mang tính cách mạng. Cộng đồng Kinh tế Đông Á hình thành từ tích luỹ từng bước, sự hợp tác và liên kết của khu vực. Có thể thấy quá trình phát triển của Cộng đồng Kinh tế Đông Á đang được phôi thai từ những bước phát triển của hợp tác khu vực ngày nay, trong đó sự hợp tác giữa hai nước lớn Nhật Bản – Trung Quốc sẽ đóng một vai trò mang tính quyết định.

Bài viết này đưa ra một vài bình luận về vai trò hợp tác Trung Quốc - Nhật Bản đối với việc hình thành và phát triển Cộng đồng Kinh tế Đông Á.

1. Vai trò của hợp tác khu vực đối với tăng trưởng kinh tế Đông Á

Đã có nhiều học thuyết và công trình phân tích quá trình phát triển của các nền kinh tế Đông Á trong nửa cuối thế kỷ qua[1]. Mặc dù các trường phái đưa nhiều giải thích khác nhau, song cùng thống nhất một điểm rằng kinh tế Đông Á đã tăng trưởng nhanh và thay đổi cơ cấu đáng kể trong những thập niên cuối thế kỷ XX. Tuy vậy, có khía cạnh tăng trưởng kinh tế châu Á chưa được đánh giá đúng mức ở hầu như tất cả các các công trình nghiên cứu về thành công kinh tế Đông Á với tư cách là một yếu tố chủ chốt tạo nên tăng trưởng, đó là sự hợp tác khu vực. Thực ra có rất nhiều nghiên cứu về hợp tác kinh tế và khu vực hoá ở châu Á hay Đông Á, song khía cạnh hợp tác kinh tế khu vực ít được coi là một yếu tố quan trọng giải thích cho thành công kinh tế Đông Á, đặc biệt trong bối cảnh so sánh kinh nghiệm Đông Á với các nước đang phát triển khác như Đông và Trung Âu hay Mỹ La-tinh và châu Phi.

Hiện tượng đáng kể nhất của tăng trưởng kinh tế châu Á không chỉ là tốc độ tăng trưởng cao của từng nước riêng lẻ mà còn là sự bền vững và cách thức mà sự tăng trưởng nhanh này được lan truyền ra toàn khu vực. Điều này đồng nghĩa rằng có một khía cạnh khu vực và quốc tế quan trọng trong tăng trưởng kinh tế châu Á.

Sự năng động kinh tế châu Á có thể giải thích trên nền của hai vòng tăng trưởng kinh tế tích cực. *Thứ nhất*, vòng tăng trưởng kinh tế nội địa, giải thích tại sao sự mở cửa cho đầu tư và thương mại quốc tế dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao bền vững. *Thứ hai*, vòng tăng trưởng khu vực, giúp giải thích sự lan truyền tăng trưởng kinh tế từ nước này sang nước khác.

Vòng nội địa cho thấy rằng cải cách chính sách trong nước được thực hiện ngay từ khi bắt đầu phát triển kinh tế. Cải cách chính sách tích cực sẽ dẫn đến tăng mạnh dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bao gồm cả kỹ năng quản lý và công nghệ giúp nâng cao sức cạnh tranh của nền sản xuất trong nước. Dòng FDI này có xu thế thúc đẩy thương mại hơn là thay thế thương mại. Sự gia tăng thương mại về phía nó lại thúc đẩy FDI hơn nữa và thậm chí tạo ra tỷ lệ tăng trưởng kinh tế bền vững.

Kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á cho thấy FDI khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Kinh nghiệm này ngược với thực tiễn của Mỹ La-tinh, nơi thể nghiệm sự gia tăng các nguồn lực nước ngoài kèm theo gia tăng thất nghiệp và thiếu việc làm. Yếu tố chủ chốt giải thích sự khác biệt của hai khu vực trên hoàn toàn không nằm ở nước xuất xứ và hình thái của các công ty đa quốc gia mà nằm ở các chiến lược phát triển khác nhau và sự khác biệt trong môi trường kinh tế nội địa của nước chủ nhà.

Mô hình vòng tròn tăng trưởng khu vực gắn liền với sự phân công lao động khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh đàn sếu bay, mô hình công nghiệp hoá.

Trong quá trình này, FDI và thương mại đóng vai trò quan trọng. Ở các nước đầu tư, sự chuyển dịch các ngành công nghiệp đang suy giảm sẽ giải phóng nguồn lực cho các ngành công nghiệp mới nổi, tạo cơ hội nâng cấp cơ cấu công nghiệp. Trong các nước tiếp nhận, dòng FDI vào giúp chuyển giao vốn, bí quyết quản lý và công nghệ cần thiết để bắt kịp với các nước công nghiệp. Trong khi vòng tăng trưởng tích cực của FDI và quan hệ thương mại diễn ra ở các nước riêng lẻ, một vòng tròn công nghiệp hoá tích cực tồn tại ở cấp độ khu vực.

Nguồn FDI trong khi tích cực tác động vào từng nền kinh tế riêng lẻ cũng đồng thời kết nối các nền kinh tế. Cùng với nguồn FDI, các công ty đa quốc gia bên ngoài và sau đó là các công ty Đông Á tạo dựng các mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi cung ứng trên khắp Đông Á. Họ phân chia quá trình sản xuất thành các tiểu quá trình và phân bổ chúng ở các nước khác nhau dựa trên lợi thế so sánh. Điều này tạo ra một cuộc cách mạng phân công lao động khu vực năng động và dẫn đến sự xuất hiện thương mại ngành dọc trong các phụ tùng, phụ kiện, bán thành phẩm và sản phẩm chế tạo cuối cùng. Tác động quan trọng của cuộc cách mạng này là dòng FDI lớn vào Đông Á đã thúc đẩy sự tham gia thương mại của khu vực theo cách nó phản ánh các giai đoạn phát triển công nghiệp của các nền kinh tế riêng lẻ.

Nhật Bản và các nền kinh tế mới công nghiệp hoá (NIE) châu Á là những thành viên trước tiên của mạng sản xuất này, theo sau đó là các nước ASEAN thu nhập trung bình và tiếp đến là Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên trong quá trình sản xuất và phát triển mỗi nước đã trưởng thành và nâng cao vị thế của mình trong mạng sản xuất xét từ góc độ tạo ra giá trị gia tăng. Các công ty điện tử của Singapore và Đài Loan là những điển hình rất thú vị. Xuất xứ ban đầu là những công ty tham gia ở công đoạn cuối có giá trị gia tăng thấp nhất trong mạng sản xuất, các công ty như HonHai, Quanta và Compal đã trở thành những công ty dẫn đầu trong mạng sản xuất khu vực.

Về cơ bản, trong quá trình phát triển kinh tế của mình, các nước trải qua một quá trình biến đổi về chi phí so sánh. Để duy trì cạnh tranh ở cấp độ trong nước và quốc tế, các công ty sau khi đã trưởng thành trong nền kinh tế nội địa thực hiện chuyển dịch hoạt động sản xuất ra nước ngoài thông qua FDI. Kết quả là, một hệ thống phân công lao động công nghiệp phức tạp theo tiểu khu vực hình thành, tạo cơ hội lan truyền công nghiệp hoá toàn khu vực theo mô hình đàn sếu bay. Khi các doanh nghiệp của các quốc gia nâng cao được vị thế của mình trong

mạng lưới sản xuất, chúng cũng đồng thời làm tăng vị thế tham gia của đất nước mình vào trong quá trình phân công lao động của khu vực.

Tăng trưởng cao ở Đông Á gắn kết với nhau, và sự phụ thuộc năng động này hỗ trợ cho tăng trưởng cao của tất cả các nền kinh tế trong khu vực. Các nước Đông Á đạt được tăng trưởng cao chủ yếu thông qua quá trình công nghiệp hoá được đặc trưng trước hết bởi các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động và sau đó chuyển dịch sang các ngành công nghiệp máy móc, hoá chất và thép có hàm lượng vốn hoặc công nghệ cao. Kiểu công nghiệp hoá này trước hết diễn ra ở các nước Châu Á đi đầu và sau đó chuyển sang cho các nước đi sau. Kết quả của sự phát triển công nghiệp này là, các nền kinh tế Đông Á đã bắt kịp một cách thành công với tốc độ toàn cầu hoá. Nhật Bản dẫn dắt tăng trưởng kinh tế Đông Á từ nửa sau của thập kỷ 1980 và điều này đã giúp các nền kinh tế châu Á phục hồi từ suy thoái từ giữa 1980. Giá dầu và hàng sơ chế đạt đỉnh cao năm 1980-1982 sau cuộc khủng hoảng dầu thứ hai và đã giảm nhanh sau đó. Malaixia, Xinhgapo và Indônêxia đã gặp phải sự suy giảm đang kể tăng trưởng kinh tế, thậm chí ở mức zero do xuất khẩu giảm trong thời kỳ 1984-1986. Tuy nhiên, họ đã phục hồi mạnh vào cuối những năm 1980 và tiếp tục tăng trưởng nhanh trong thập kỷ 1990 cho đến tận khi khủng hoảng tài chính.

Điều lý giải trên cho thấy một cách rõ ràng vai trò nền tảng của khu vực và tiểu khu vực kinh tế trong việc tạo ra thành công kinh tế châu Á. Sự hình thành khu vực kinh tế thúc đẩy phân công lao động khu vực và tiểu khu vực vốn là điều cốt yếu cho hiện tượng xuất khẩu có tổng hơn hơn không ở châu Á. Sự tạo lập khu kinh tế còn đẩy mạnh thương mại và đầu tư nội khu vực và vai trò FDI như là động lực tăng trưởng kinh tế.

2. Hợp tác kinh tế Trung - Nhật

Tổng GDP của Nhật Bản và Trung Quốc chiếm hơn 80% tổng GDP của toàn Đông Á. Sự hợp tác chặt chẽ giữa Trung Quốc và Nhật Bản có vị trí trụ cột trong tăng trưởng kinh tế khu vực.

Thực tế cho thấy hai hệ quả chính của hợp tác kinh tế là quan hệ thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và Nhật Bản phát triển mạnh mẽ từ những năm 1980 tới nay. Thương mại giữa hai nước đã tăng mạnh trong thời kỳ này. Xuất khẩu của Nhật Bản sang Trung Quốc đạt hơn 7 tỷ đôla và nhập khẩu đạt mức gần 6 tỷ đôla năm 1984 và tăng liên tục lên con số tương ứng là 80 tỷ đô la và 108 tỷ đôla gần đây. Trung Quốc đã trở thành bạn hàng lớn nhất của Nhật Bản. Năm 2002, nhập khẩu của Nhật Bản từ Trung Quốc chiếm 18% tổng nhập khẩu của Nhật Bản, vượt qua 17% của nhà cung ứng nhập khẩu hàng đầu truyền thống của Nhật Bản là Mỹ (BOJ, 2003). Cán cân

thương mại của Nhật Bản với Trung Quốc đã giảm từ thặng dư 6 tỷ đô la năm 1985 xuống thâm hụt 6 tỷ đô la năm 1990. Thâm hụt thương mại của Nhật Bản với Trung Quốc đạt mức cao 26,5 tỷ đô la năm 2001, những sau đó vẫn tiếp tục tăng lên 28,5 tỷ đô la năm 2005. Xuất khẩu của Nhật Bản sang Trung Quốc tăng đáng kể trong những năm gần đây với các mặt hàng như điện tử máy móc, sắt và thép, thiết bị y tế, ảnh, kính và phân bón sinh học .

Những lý do khiến cho thương mại giữa hai nước gia tăng chủ yếu là các yếu tố như sự tăng trưởng nhanh và lớn mạnh của nền kinh tế Trung Quốc, việc Trung Quốc gia nhập WTO và dòng FDI lớn vào Trung Quốc.

Cùng với sự gia tăng thương mại, đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc cũng tăng mạnh. FDI nói chung bao gồm cả FDI từ Nhật Bản thúc đẩy thay đổi cơ cấu và nâng cao giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Năm 2005, thương mại nội ngành của Trung Quốc với Nhật Bản tăng 34% của tổng kim ngạch thương mại so với 1% năm 1980. Các công ty Nhật Bản đóng góp đáng kể cho sự gia tăng thương mại nội ngành. Hiện nay, Nhật nắm giữ vị trí thứ hai trong nguồn FDI tích luỹ ở Nhật, sau Hồng Kông. Từ năm 1985 đến 2006, các công ty đa quốc gia Nhật Bản đã đầu tư một khoản vốn tích luỹ là 57,5 tỷ đô la, chiếm 8,4% tổng dòng FDI vào Trung Quốc trong thời kỳ này. Ngành thu hút đầu tư lớn nhất của Nhật Bản hiện nay là ngành thiết bị vận tải. Trong những năm gần đây, các công ty Nhật Bản trong lĩnh vực thiết bị vận tải đã tăng mạnh đầu tư của họ vào Trung Quốc, từ 10,1 tỷ Yên lên 176 tỷ Yên năm 2004.

Về cơ bản, đầu tư của Nhật Bản có xu thế tạo dựng các mạng sản xuất trong khu vực, khiến cho thương mại nội ngành tăng mạnh không chỉ riêng giữa Trung Quốc và Nhật Bản mà còn giữa Trung Quốc và nhiều nước trong khu vực. Nhiều nghiên cứu cho rằng, tăng trưởng nhanh của nền kinh tế cực lớn mới nổi Trung Quốc tạo cho các mối liên kết kinh tế giữa các nước Đông Á gần gũi. Trung Quốc hiện nay đóng một vai trò chủ chốt trong các mạng sản xuất và chuỗi cung ứng này, bởi vì sự gia tăng xuất khẩu đòi hỏi nhập khẩu nhiều hơn các nguyên liệu, phụ liệu, phụ tùng công nghiệp và các sản phẩm trung gian khác từ các nền kinh tế láng giềng. Dựa vào số liệu FDI của 14 nước châu Á từ năm 1984 đến năm 2002, Mercereau (2005) nghiên cứu liệu dòng vốn FDI vào Trung Quốc có tác động tiêu cực đến các nước châu Á không? Kết quả cho thấy, ngoại trừ Xinhgapo và Myanma, dòng FDI vào Trung Quốc không hề kéo dòng FDI ra khỏi các nước có tiền lượng thấp khác. Eichengreen và Tong (2006) đã lập luận rằng dòng FDI vào Trung Quốc có thể là nguồn bổ trợ cho FDI ở các nước khác bởi

vì các nước châu Á này cùng tham gia vào mạng lưới sản xuất và cung cấp phụ kiện và sản phẩm trung gian cho thị trường Trung Quốc.

Có thể nói cho tới nay mối quan hệ đầu tư và thương mại của Nhật Bản và Trung Quốc nằm trong xu hướng chính của quan hệ hợp tác kinh tế trong Đông Á về cơ bản mang tính chất của các mối quan hệ do các yếu tố thị trường dẫn dắt. Điều này có nghĩa mối quan hệ này về cơ bản xuất phát từ quan hệ cung cầu của thị trường và hoàn toàn do các doanh nghiệp chủ động. Tuy nhiên, các nghiên cứu[2] cho rằng nếu sự tiến bộ trong hợp tác và hội nhập kinh tế chỉ được tạo ra bởi các lực lượng thị trường, thì tốc độ hợp tác Trung - Nhật và sau đó là hội nhập kinh tế Đông Á sẽ tiến triển rất chậm. Điều này hàm ý rằng rất cần thiết phải có những nỗ lực thúc đẩy hợp tác mang tính thể chế để đẩy nhanh hơn nữa quá trình hội nhập khu vực.

3. Vai trò của hợp tác kinh tế Nhật Bản - Trung Quốc đối với Cộng đồng Kinh tế Đông Á

Ý tưởng thành lập Cộng đồng Kinh tế Đông Á được đưa ra năm 2001 và đã được các nhà lãnh đạo ASEAN + 3 đồng ý coi là một mục tiêu chắc chắn và dài hạn vào năm 2004. Mục tiêu của Cộng đồng Kinh tế Đông Á chủ yếu là:

• Thành lập khu vực tự do thương mại Đông Á và tự do hoá thương mại nhanh hơn so với mục tiêu Bogor của APEC.

• Mở rộng Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) ra toàn Đông Á

• Khuyến khích phát triển và hợp tác công nghệ giữa các nước trong khu vực, cung cấp sự trợ giúp cho các nước kém phát triển

• Thực hiện một nền kinh tế tri thức và thiết lập một cơ cấu kinh tế định hướng tương lai

Cộng đồng Kinh tế Đông Á được nhìn nhận sẽ là kết quả cuối cùng của các tiến triển trong liên kết và hợp tác kinh tế khu vực. Một khi FTA khu vực được hình thành, bao gồm sự thiết lập thương mại, đầu tư và thể chế cho các hình thức hợp tác khu vực khác, thì nền tảng cơ bản của Cộng đồng Kinh tế Đông Á sẽ được tạo lập. Hệ thống kinh tế Đông Á sẽ được hình thành từ từ, không mang tính cách mạng. Cộng đồng Kinh tế Đông Á sẽ được hình thành và tích luỹ từng bước từ sự hợp tác và liên kết khu vực, trong đó sự hợp tác giữa hai nước lớn Nhật Bản – Trung Quốc sẽ đóng một vai trò mang tính quyết định.

Nghiên cứu tiến trình hợp tác giữa hai nước lớn này cho thấy có những yếu tố rất đáng hy vọng mặc dầu có thể chưa được như mong muốn của các nước thành viên khác trong Đông Á. Các yếu tố tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy hơn nữa hợp tác Nhật Bản – Trung Quốc bao gồm sự thay đổi quan điểm hợp tác của hai nước này và sự gia tăng áp lực hợp tác từ nội bộ các nước trong khu vực.

• ***Sự thay đổi về quan điểm hợp tác của hai nước lớn này từ bàng quan chuyển sang ủng hộ các hợp tác đa phương mang màu sắc thể chế.***

Thứ nhất, sự thay đổi của Trung Quốc từ chủ nghĩa hoài nghi về toàn cầu hoá và khu vực hoá sang tích cực hội nhập khu vực.

Trước đây, Trung Quốc không quá tích cực về hợp tác khu vực theo hướng chính thống. Sự nghi ngờ về toàn cầu hoá của Trung Quốc xuất hiện từ mối quan tâm rằng toàn cầu hoá là Mỹ hoá hoặc hướng tới mô hình Mỹ (kinh tế, xã hội và chính trị). Toàn cầu hoá sẽ xói mòn tính tự chủ quốc gia và tạo ra sự chi phối của các công ty xuyên quốc gia (vốn chủ yếu là các công ty của Mỹ) hoặc sự chi phối chính sách kinh tế của các tổ chức đa quốc gia (cũng chủ yếu do Mỹ kiểm soát).

Ở châu Á, hợp tác khu vực cũng chịu sự chi phối của Nhật Bản trong vai trò lãnh đạo và can thiệp của Mỹ. Chừng nào nền kinh tế Nhật Bản vẫn mạnh và Trung Quốc chưa thể hiện rõ được vai trò cường quốc kinh tế, Trung Quốc có thể do dự trong việc tích cực tham gia vào hợp tác kinh tế châu Á, bởi vì Trung Quốc không muốn đóng vai trò thứ yếu so với Nhật Bản.

Trong giai đoạn trước đây, Trung Quốc cũng không sẵn sàng cho việc tự do hoá nhanh chóng thương mại và đầu tư. Trung Quốc lúc đó nằm trong giai đoạn thay thế nhập khẩu theo nhiều cách khác nhau, mặc dầu đã bắt đầu theo đuổi chính sách định hướng xuất khẩu đối với sản phẩm sử dụng nhiều lao động. Nền kinh tế nội địa của Trung Quốc vẫn cần một mức độ bảo hộ lớn đối với nhập khẩu và dòng đầu tư vào. Thị trường xuất khẩu của Trung Quốc chủ yếu là Mỹ và châu Âu, do vậy không có nhu cầu cấp thiết là mở cửa thị trường trong khu vực châu Á thông qua hội nhập kinh tế.

Sự tham gia của Trung Quốc trong APEC cũng hoàn toàn mang tính bối cảnh. Năm 1989, APEC được thành lập, Trung Quốc bị phương Tây cô lập sau sự kiện Thiên An Môn. Trung Quốc chấp nhận lời mời trở thành thành viên APEC và thậm chí chấp nhận rằng Đài Loan và Hồng Kông cũng là những thành viên đầy đủ có vị thế ngang bằng, chủ yếu là do Trung Quốc muốn phá bỏ sự cô lập kinh tế thời kỳ đó. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn kiên trì rằng APEC chỉ cần tồn tại dưới hình thức là một diễn đàn và chỉ gắn với vấn đề kinh tế

Sự phát triển mới trong và ngoài nước đã làm cho quan điểm của Trung Quốc về hợp tác và hội nhập kinh tế Đông Á thay đổi đáng kể. Khủng hoảng tài chính châu Á làm nảy sinh vấn đề quan trọng về an ninh kinh tế- một vấn đề trong quá khứ vốn chỉ là một khía cạnh của an ninh quốc gia. Sau khủng hoảng tài chính châu Á, an ninh kinh tế đã nổi lên như vấn đề quan trọng nhất trong nghị sự an ninh quốc gia và khu vực.

Những sự kiện trước, trong và sau khủng hoảng châu Á cho thấy rằng tồn tại những khác biệt nền tảng trong lợi ích và mục tiêu chính sách giữa các nước phát triển ở phương Tây và Đông Á. Tuy nhiên, các nền kinh tế riêng lẻ trở nên rất rủi ro trước các cú sốc bên ngoài, và các tổ chức đa phương hiện hữu có thể không hành động vì lợi ích tốt nhất của các nước đang phát triển châu Á. Vì vậy, Trung Quốc rất hỗ trợ sáng kiến của Nhật Bản về Quỹ Tiền tệ châu Á, ngay sau khủng hoảng tài chính. Do sự phản đối của Mỹ, Nhật Bản đành phải rút lui và không đưa ra chi tiết sáng kiến này. Thực ra, Trung Quốc đã thể hiện sự đồng thuận trong tuyên bố cuộc gặp Bộ trưởng Tài chính ASEAN + 3 tháng 5 năm 2000 ở Chiềng Mai về hợp tác khu vực trong lĩnh vực kiểm soát dòng vốn.

Dòng vốn quốc tế là vấn đề quan trọng nhất trong an ninh kinh tế đối với Trung Quốc. Ngoài ra, còn có ba vấn đề khác mà Trung Quốc đặc biệt lưu ý là năng lượng, môi trường và thực phẩm. Nhiều vấn đề trong những lĩnh vực này là nội địa, song hợp tác khu vực có mối liên hệ chặt chẽ trong một số trường hợp Trung Quốc đã đạt đến giai đoạn phát triển kinh tế mà nước này có thể mở ra cho cạnh tranh nước ngoài và hội nhập nền kinh tế với kinh tế toàn cầu để đạt được những tiến bộ dài hạn. Hiện nay, Trung Quốc đã là thành viên của WTO và tham gia vào hệ thống thương mại đa phương toàn cầu. Do vậy, không có lý do gì mà Trung Quốc lại do dự tham gia vào tự do hoá thương mại và đầu tư trong khu vực. Trung Quốc hiện nay đã sẵn sàng đóng một vai trò tích cực trong hợp tác và hội nhập kinh tế khu vực. Sự tham gia tích cực của Trung Quốc vào ASEAN + 3 từ cuối 1997 là dẫn chứng cụ thể.

Trung Quốc đang rất quan tâm đến việc tìm kiếm một sự tạo lập thể chế ở Đông Á cho các cuộc đối thoại và thoả thuận trong thương mại và đầu tư. WTO là diễn đàn quá lớn và đa dạng cho việc bảo vệ lợi ích kinh tế Đông Á. APEC lại không phải là một cơ chế đàm phán và kế hoạch hành động riêng lẻ và thậm chí là tự do hoá ngành tự nguyện cũng không được thực hiện thành công. Trong khi đó hai thập kỷ qua, các nước châu Á đã thực hiện tự do hoá cạnh tranh đơn phương mà không cần có sự hiểu biết và hợp tác lẫn nhau.

Thứ hai, sự thay đổi của Nhật Bản từ quan tâm tới khuôn khổ hợp tác đa phương trong WTO sang tích cực tham gia hợp tác khu vực. *Một là*, với tư cách là con sếu đầu đàn, Nhật Bản đã vượt qua thần kỳ kinh tế những năm cuối 1980 và đầu 1990 và ủng hộ cho hình thức hội nhập kinh tế "không ký kết". Hệ quả là tồn tại một tư duy chung ở Nhật Bản là cần thiết theo đuổi một khuôn khổ pháp lý hội nhập kinh tế thể chế là không có lợi, thậm chí có hại. Tuy nhiên,

cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á đã thay đổi thái độ của Nhật Bản, sự lây lan nhanh chóng làm cho Nhật Bản nhận thức được mối quan hệ kinh tế gần gũi với toàn bộ Đông Á và cũng nhận ra rằng tăng trưởng kinh tế Đông Á cũng như lợi ích Nhật Bản chỉ được an toàn thông qua việc chuyển từ hợp tác kinh tế không thoả thuận sang hợp tác kinh tế mang màu sắc thể chế. *Hai là* sự từ chối của Nhật đối với việc coi Hiệp định Tự do thương mại (FTA) là một chính sách thương mại xuất xứ từ di sản thời chiến tranh do lo sợ nhắc lại với các nước láng giềng về cơ chế "Vòng cung thịnh vượng chung Đông Á" vốn đã phủ bóng lên chính sách châu Á của Nhật Bản. Khủng hoảng tài chính châu Á đã tạo ra một cơ hội hiếm có cho Nhật Bản thể hiện vai trò lãnh đạo trong khu vực. Nhật Bản thực hiện một chương trình trợ giúp tiền tệ "ý tưởng Miyazawa mới" giúp các nước Đông Á bị thua thiệt trong khủng hoảng. Bằng cách đó, Nhật mong muốn phần nào tăng được niềm tin đối với các nước láng giềng. Mặt khác, sự bàng quan của Mỹ đối với khó khăn kinh tế Đông Á cũng làm các nước này quay sang Nhật Bản. Nhật Bản coi sự thay đổi chính sách như vậy của các đối tác Đông Á là một dấu hiệu tiếp nhận vai trò lãnh đạo của Nhật trong khuôn khổ khu vực. Ngoài ra, suy thoái kinh tế khá dài trước khủng hoảng kinh tế châu Á cũng đã phần nào làm giảm sự nghi ngờ về vị trí chi phối của Nhật Bản.

• ***Áp lực đối với hợp tác khu vực tăng mạnh, đòi hỏi Nhật Bản và Trung Quốc phải có những nỗ lực tiến tới hợp tác mạnh hơn.***

Các nền kinh tế Đông Á đã phục hồi sau khủng hoảng 1997-1998, song các vấn đề cơ cấu vẫn chưa được giải quyết. Nền tảng hệ thống kinh tế yếu trong bản thân mỗi nước vẫn yếu kém, trong đó sự dễ đổ vỡ của hệ thống tài chính, sự thiếu trưởng thành của quản trị công ty và sự thiếu minh bạch trong hệ thống thị trường là những điển hình. Hệ thống tài chính phát triển không mang tính cạnh tranh dưới sự bảo trợ của chính phủ, trong khi đó mối quan hệ thiếu hợp lý giữa chính phủ và doanh nghiệp lại còn bị làm trầm trọng thêm bởi chính sách công nghiệp mang tính áp đặt. Những vấn đề cơ cấu này chưa xuất hiện rõ trong thời kỳ tăng trưởng thần kỳ song đã thể hiện mạnh mẽ trong thời kỳ khủng hoảng. Chúng cần phải được giải quyết để hạn chế sự xuất hiện khủng hoảng lần nữa. Kể cả Trung Quốc và Việt Nam, dưới sự điều tiết quá chặt của chính phủ, mặc dầu đã tránh được tác động của khủng hoảng năm 1997- 1998 song vẫn gặp phải những vấn đề tương tự và những vấn đề đó đang có phần nổi lên khá rõ hiện nay, 10 năm sau khủng hoảng châu Á. Ngay cả nền kinh tế Nhật cũng có chung những vấn đề như các nền kinh tế châu Á, hệ thống tài chính yếu kém và được bảo hộ, khu vực sơ chế và dịch vụ thiếu cạnh tranh.

Hệ thống tài chính Đông Á có cùng một nhóm vấn đề, khoản vay kém chất lượng và sự điều chỉnh tài chính yếu kém tạo ra rủi ro lớn trong kinh tế quốc gia. Sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế Đông Á nhờ việc mở rộng nhanh thương mại và đầu tư gắn với liên kết tài chính nhanh chóng theo nghĩa tăng dòng vốn nước ngoài trên thị trường tiền tệ và thị trường vốn trong khu vực. Trước khủng hoảng tự do hoá tài khoản vốn được hỗ trợ trong quá trình liên kết này. Hợp tác tài chính đã bắt đầu tạo thuận lợi cho liên kết kinh tế nhưng nó lại không hề hoạt động trong thời kỳ ngăn chặn khủng hoảng. Sự phục hồi khủng hoảng chủ yếu dựa vào nỗ lực riêng lẻ của mỗi nước.

Với nỗ lực thực hiện cải cách cơ cấu riêng lẻ trong từng nước, hiệu quả dường như chưa được như mong đợi. Sự thực hiện cải cách kết hợp giữa nhiều nước trong khu vực có thể tạo ra những hiệu quả đáng mong đợi. Có hai lợi thế khi các nước liên kết cùng nhau tiến hành cải cách cơ cấu. *Thứ nhất*, sự kết hợp cải cách cho phép tận dụng các cam kết bên ngoài đối với nước láng giềng và áp lực lẫn nhau để phá vỡ các nhóm quyền lợi chống đối cải cách vốn đang lớn lên và khá mạnh ở các nước trong khu vực. *Thứ hai*, Đông Á có nhiều công ty hoạt động xuyên biên giới và nếu các nước liên kết cải cách có thể cùng khuyến khích các công ty này thực hiện các chuẩn mực tối thiểu hoặc theo đuổi các thực tiễn quản trị doanh nghiệp tốt nhất.

Bên cạnh đó, hợp tác khu vực Đông Á còn có thể giúp bảo vệ môi trường hiệu quả và bảo đảm cung ứng lương thực và năng lượng nhờ tận dụng lợi thế của tính bổ sung lẫn nhau của Nhật Bản, NIE và các nền kinh tế khác trong khu vực. Sự liên kết Đông Á cũng sẽ làm tăng tính khốc liệt của cạnh tranh và gây tranh chấp thương mại giữa thành viên. Mạng lưới hợp tác chặt chẽ là đặc biệt cần thiết để giải quyết các tranh chấp này và thực hiện hợp tác công nghiệp kịp thời và sớm.

Những vấn đề này đòi hỏi gia tăng mạnh sự hợp tác ở cấp khu vực, trong đó hợp tác Trung - Nhật sẽ có tính dẫn dắt. Hợp tác Nhật Bản – Trung Quốc mang rõ sắc thái Bắc - Nam. Nền kinh tế của hai nước có tính bổ trợ rất lớn. Nhật có thế mạnh về vốn và công nghệ, song đã đánh mất sự năng động của tăng trưởng. Nó cần phải tận dụng sự năng động của láng giềng, trong đó Trung Quốc là trường hợp rất đáng chú ý. Trung Quốc đang là nền kinh tế năng động nhất thế giới, như một cỗ xe tăng tiến nhanh và đều kéo theo tất cả những ai tham gia vào hệ thống của nó.

Khu vực kinh tế Đông Á sẽ không phải là một khối thương mại đóng cửa chống lại EU hay Bắc Mỹ mà là một cơ chế nhất quán với chủ nghĩa khu vực mở kiểu APEC, cho phép các nước thành viên tiếp tục quan hệ đầu tư thương mại truyền thống với bên ngoài khu vực. Tuy nhiên, Cộng đồng Kinh tế Đông Á sẽ khó

và chậm được tạo ra nếu mỗi nước thành viên không có những nỗ lực. Nhật Bản và Trung Quốc được mong đợi là cần có sáng kiến dẫn dắt các thành viên khác đạt tới mục tiêu chung này. Tham gia vào Cộng đồng Kinh tế Đông Á là con đường đầy triển vọng cho Nhật Bản để có thể sống sót trong thời đại toàn cầu hoá, và cũng là con đường tương đối dễ dàng hơn cả cho Trung Quốc đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây có khá nhiều vấn đề nổi lên giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong các khía cạnh chính trị cũng như vị thế lãnh đạo trong quá trình hợp tác Đông Á có tác động tiêu cực tới hợp tác kinh tế của hai nước. Hiện nay, mối quan hệ chính trị vẫn trong thời kỳ khó khăn, khi mà những vấn đề xưa cũ như việc đi thăm đền Yasukuni Shrine của Thủ tướng Nhật Bản, vấn đề lịch sử trong sách giáo khoa, sự tranh chấp trên biển, đường ống dẫn dầu vẫn còn đó. Do những khác biệt về lịch sử, thể chế xã hội, tư tưởng và quyền lợi thực tế, hại nước này vẫn khó có sự tin tưởng lẫn nhau, nhân dân hai nước cũng thiếu những cảm nhận tinh tế về nhau. Đồng thời, với sự tăng trưởng nhanh của kinh tế Trung Quốc và sự chậm lại của tăng trưởng kinh tế Nhật Bản, khoảng cách sức mạnh kinh tế giữa hai bên đang bị thu hẹp lại. Trong bối cảnh đó, sự cạnh tranh vị trí lãnh đạo khu vực trở nên gay gắt hơn nhiều. Nhật Bản lo lắng và nghi ngờ rằng Trung Quốc cố tình đẩy Nhật ra bên ngoài để độc quyền quá trình liên kết kinh tế Đông Á theo lợi ích riêng. Nhật Bản coi sự nổi lên của Trung Quốc là mối đe doạ, bất chấp sự kêu gọi của các nhà kinh tế và các lãnh đạo Trung Quốc gần đây để cùng Nhật nắm giữ vai trò lãnh đạo để đạt đến mục tiêu chung. Thực ra, sự năng động của Trung Quốc cần được tận dụng cho tăng trưởng kinh tế Đông Á và vốn cùng công nghệ của Nhật Bản phải được kết hợp với nó. Các nước Đông Á khác cũng hiểu được rằng hai nước này có thể hợp tác để đạt đến mục tiêu chung trên cơ sở đóng các vai trò khác nhau, mang tính bổ trợ.

Quá trình liên kết kinh tế trên thế giới đã được đẩy nhanh, Trung Quốc và Nhật Bản nằm trong một vị thế mà họ đang trở nên ít lợi thế hơn trên cạnh tranh quốc tế. Thương mại chi phí thấp và thuế quan bằng không đã chiếm 60% ở các nước EU và 40% ở Bắc Mỹ trong khi đó, ở các nước Đông Á này, chỉ số trên vẫn chỉ có 20%. Do vậy, tự do thương mại giữa Trung Quốc và Nhật Bản trong khuôn khổ Khu vực Tự do thương mại Đông Bắc Á, gồm ba nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc với tư cách là một bước trung gian tiến tới Cộng đồng Kinh tế Đông Á, phải tăng lên và điều này sẽ giúp giảm chi phí hoạt động của doanh nghiệp trong các nước và giảm các hạn chế thương mại như bán phá giá. Tổng GDP của 3 nước Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc

chiếm 90% GDP của Đông Á, nếu ba nước này không tăng tốc liên kết kinh tế, liên kết kinh tế Đông Á sẽ tụt xa so với EU và NAFTA. So với hai nhóm này, tỷ lệ nắm kinh tế của chính phủ ở Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản là rất cao, do vậy hiệp ước thương mại giữa các chính phủ sẽ có tác động lớn hơn ở khu vực Đông Á so với các khu vực khác. Nếu các nước này đạt được hiệp ước liên chính phủ về thương mại và đầu tư và thực hiện các sắp xếp thông qua hệ thống, hiệu ứng định hướng sẽ rất lớn cho doanh nghiệp trong ba nước này.

Kết luận

Toàn cầu hoá với sự đẩy nhanh các mối liên kết và hội nhập kinh tế đòi hỏi sự xuất hiện của các thể chế điều hành. Trong khi đó chủ nghĩa đa phương lại tiến triển chậm và gặp nhiều khó khăn đã khiến cho chủ nghĩa song phương và chủ nghiã khu vực nổi nên. Chủ nghĩa khu vực còn trở nền cấp bách hơn trong bối cảnh hiện nay khi giá năng lượng tăng phi mã. Trong bối cảnh đó, Cộng đồng Kinh tế Đông Á được đưa ra như mục tiêu cao nhất và cuối cùng của quá trình hợp tác và liên kết kinh tế Đông Á-Cộng đồng Kinh tế Đông Á, nếu được thiết lập nhanh chóng trong tương lai gần đây sẽ có vai trò thúc đẩy to lớn cho sự thịnh vượng Đông Á .

Cộng đồng kinh tế Đông Á sẽ được hình thành trên cơ sở từng bước phát triển và mở rộng quá trình hợp tác và hội nhập kinh tế song phương và tiểu khu vực giữa các nước trong khu vực. Theo nghĩa này, hợp tác và hội nhập tiểu khu vực và song phương được xem là các công cụ cũng như là các bước đệm và là mục tiêu trung gian để tiến tới một sự thịnh vượng và thống nhất của một Cộng đồng Kinh tế Đông Á.

Trong quá khứ hợp tác thương mại và đầu tư giữa các nước với tư cách là một quá trình do thị trường điều chỉnh ở Đông Á đã chứng tỏ cho thế giới rằng nó có vai trò thúc đẩy tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh Đông Á, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hoá. Tuy nhiên, hiện nay, để bắt kịp với tốc độ toàn cầu hoá, quá trình hợp tác khu vực do thị trường dẫn dắt dường như đã trở nên không đủ. Cần có nỗ lực hợp tác mang màu sắc thể chế để thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác cũng như có thể quản lý được rủi ro và theo kịp tiến trình toàn cầu hoá.

Trong quá trình tìm kiếm hợp tác thể chế này, thúc đẩy hợp tác Trung - Nhật có vị trí cực kỳ quan trọng. *Thứ nhất*, Trung Quốc và Nhật Bản là hai nước có tầm ảnh hưởng lớn trong khu vực. GDP của hai nước chiếm hơn 80% của tổng GDP khu vực. *Thứ hai,* nhà nước của hai nước này đóng vai trò can thiệp khá lớn trong nền kinh tế, sự nỗ lực của chính phủ hai nước trong việc thúc đẩy hợp tác thể chế sẽ có ý nghĩa lớn đối với hợp tác khu vực. *Thứ ba*, hai nước này có tính bổ trợ đặc trưng. Nhật Bản có công nghệ và

vốn trong khi đó Trung Quốc có sự năng động của một nền kinh tế mới nổi. Hai nước kết hợp với nhau theo thế mạnh của mình, mỗi bên thể hiện một vai trò sẽ kéo hội nhập và liên kết kinh tế bước nhanh đến mục tiêu cuối cùng là Cộng đồng Kinh tế Đông Á. *Thứ tư,* tiếc thay hai nước hiện đang có quá nhiều khúc mắc trong lòng tin và sự cạnh tranh, không tạo ra được những tác động mong muốn đối với quá trình hợp tác khu vực. Tất nhiên, đó là một vấn đề cần được giải quyết một cách trung thực, cả hai bên cần lưu ý đến các quyền lợi khu vực để cải thiện mối quan hệ sao cho cùng nhau thúc đẩy hợp tác và liên kết kinh tế Đông Á để hướng tới một mục tiêu chung cuối cùng là một Cộng đồng Kinh tế Đông Á thịnh vượng.

CHÚ THÍCH:

(1) WB (1993) The East Asian Miracle; Niel Herms (1997) New explanation for East Asian Economic success;

(2) Jin Hang Chun (2004).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lum Th.& Nanto D. (2006) *China's trade with the United States and The World,* CRS Report for Congress, the Library of Congress.

2. Jin Hwan Chun (2004) *New Economic Cooperation Paradigm in East Asia and China's Strategy.*

3. Yuqing Xing (2008) *FDI in China: Facts and Impacts on China and the World Economy,*

4. . Eichengreen, B and Tong, H. (2006) ,"Fear of China," *Journal of Asian Economics*, 17, 226-240.

5. Mercereau, B. (2005),"FDI in Asia: Did the Dragon Crowd Out the Tigers," *IMFworking paper*, WP05/189.

6. Kawai Mashairo & Ganeshan Wignarja (2007), ASEAN + 3 or ASEAN + 6, which way forward, ADBI discussion paper 77.

7. Shimizu Kazushi (2005), Issues and Tasks in Intra-ASEAN Economic Cooperation after the Asian Economic Crisis, tr. 219-236.

8. Hattari Rabin, Ramkishen S. Rajan & Shandre Thangavelu (2007), Intra-ASEAN FDI flows and the role of China and India: Trend and

9. WB (2007) World Development Indicators 2007,

10. Lu Jianren (2005) Process of East Asian Economic Cooperation and Its Impacts on the Regional Economic Growth

11. Chen Edward (2005) China' view on East Asian Economic Zone

12. Jin Hwan Chun (2004) New Economic Cooperation Paradigm in East Asia and China's Strategy.

13. WB (1993) The East Asian Miracle;

14. Niel Herms (1997) New explanation for East Asian Economic success;